

Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn hậu gia nhập WTO (2006-2013)

NGUYỄN ĐỨC THÀNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG
VŨ PHẠM HẢI ĐĂNG

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã trải qua những bất ổn kinh tế vĩ mô như tăng trưởng thấp, thâm hụt kép (ngân sách và thương mại), nợ công cao và ngày càng tăng, tiền đồng chịu áp lực tăng giá, lạm phát cao, có tính ý lớn và biến động nhiều. Muốn hiểu rõ hơn về mức độ biến động và tính ý của lạm phát ở Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây, thì chỉ xem xét các nhân tố vĩ mô là chưa đủ. Trong bài viết này, chúng tôi thực hiện một nghiên cứu sâu và có hệ thống về những biến động riêng của các nhóm hàng hóa trong giỏ tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI), đồng thời so sánh giữa các địa phương để xác định và phân tích nguồn gốc của sự biến động và tính ý của lạm phát ở Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào giai đoạn từ sau năm 2006, là giai đoạn Việt Nam bắt đầu gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và nền kinh tế chứng kiến nhiều biến động lớn trong kinh tế vĩ mô. Đây cũng là giai đoạn nhóm nghiên cứu có thể tiếp xúc với nguồn số liệu tương đối đầy đủ và nhất quán.

1. Biến động của lạm phát trong giai đoạn 2006-2013

1.1. Các điểm nổi bật và những xu hướng chính

Việt Nam trải qua thời kỳ lạm phát rất cao trong nửa cuối những năm 1980 (với tỷ lệ trên 300%/năm) và đầu những năm 1990 (với tỷ lệ trên 50%/năm). Vì vậy những ký ức tồi tệ về những tác động của lạm phát cao đối với tăng trưởng kinh tế và phúc lợi vẫn ám ảnh người Việt Nam.

Trong giai đoạn từ 2006 đến 2012, Việt Nam đã phải chịu mức lạm phát cao, trung bình gần 12%/năm. Từ năm 2006, Việt Nam đã trải qua 2 đợt lạm phát cao và kéo dài. Đợt lạm phát hai con số thứ nhất kéo dài 10 tháng, từ tháng 11-2007 đến tháng 9-2008, khiến lạm phát tăng từ 6,7% năm 2006 lên 12,63% năm 2007 và 20% năm 2008. Lúc này, cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu ảnh hưởng tới Việt Nam và kéo lạm phát về 7% trong năm 2009. Tuy nhiên, đợt lạm phát hai con số thứ 2 lại bắt đầu từ tháng 9-2010, trước cả

khí tác động của khủng hoảng giảm xuống. Đợt lạm phát cao này kéo dài 13 tháng (đến tháng 10-2011) khiến cho lạm phát hàng năm lên đến 11,8% trong năm 2010 và 18,1% trong năm 2011. Trong cả hai đợt lạm phát cao, lạm phát lương thực, thực phẩm cao hơn rất nhiều so với lạm phát phi lương thực, thực phẩm. Với mặt hàng ăn uống chiếm gần 40% tổng chỉ tiêu hộ gia đình, giá lương thực tăng mạnh như vậy gây nhiều khó khăn cho các hộ gia đình vì thu nhập tăng với tốc độ thấp hơn nhiều.

Tuy nhiên từ giữa năm 2012, các chỉ số giá lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm đã đổi chỗ. Tháng 6-2012 là tháng đầu tiên CPI giảm so với tháng trước. Giá lương thực, thực phẩm trước đó tăng nhanh hơn, nay giảm nhanh hơn giá phi lương

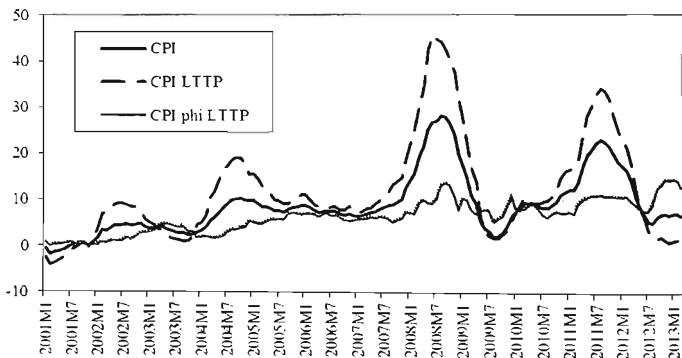
Nguyễn Đức Thành, TS.; Nguyễn Thị Thu Hằng, TS.; Vũ Phạm Hải Đăng, TS. Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR), Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thực, thực phẩm. Tổng cầu yếu là nguyên nhân chủ yếu làm lạm phát giảm trong năm 2012.

Đợt lạm phát cao kéo dài từ tháng 9-2010 đã để lại nhiều hậu quả đáng lo ngại cho nền kinh tế. Hậu quả đầu tiên và nghiêm trọng nhất là sự sụt giảm mạnh của tổng cầu, nhất là cầu về tiêu dùng và đầu tư. Sự giảm sút này dẫn đến sự sụt giảm của doanh thu và sự gia tăng của hàng tồn kho trong năm 2012. Để kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã siết chặt tăng trưởng tiền tệ và

tín dụng hầu như toàn bộ năm 2011 làm cho lãi suất cho vay tăng cao dù NHNN đã cố gắng áp trần lãi suất tiền gửi. Trên thực tế, việc liên tục hạ trần lãi suất tiền gửi đã làm giảm lượng vốn cho vay dẫn đến: (i) các ngân hàng sử dụng thủ thuật để vượt trần lãi suất; (ii) phân chia tín dụng; (iii) phân bổ vốn thiếu hiệu quả. Điều này càng làm gia tăng gánh nặng cho những doanh nghiệp trong nước đang gặp khó khăn và dẫn đến sụt giảm đầu tư. Nền kinh tế có những dấu hiệu của tình trạng áp chế tài chính (financial repression).

HÌNH 1: Lạm phát chung, lạm phát lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm, từ tháng 1 - 2001 đến tháng 3 - 2013 (% , so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013) và tính toán của nhóm tác giả.

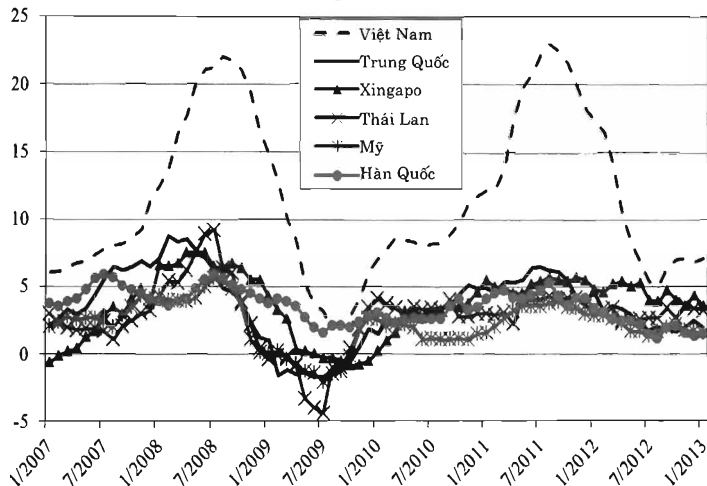
Giá thế giới giảm cũng làm giảm áp lực lạm phát. Mục tiêu giữ lạm phát dưới một con số cho năm 2012 đạt được chủ yếu do tổng cầu thấp (nhu cầu tiêu dùng, đầu tư và nhập khẩu thấp). Tuy nhiên, xu hướng giảm này không có nghĩa là rủi ro lạm phát cao đã hết. Những nguy cơ của lạm phát vẫn còn tiềm tàng như sự tăng giá của các mặt hàng cơ bản gồm: điện, xăng dầu, viện phí và lương cơ bản; những lần bơm lượng lớn tiền đồng để mua ngoại tệ cho dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá; những nguy cơ tiềm ẩn gây áp lực phá giá tiền đồng; nỗ lực

hiện nay nhằm tăng cung tiền và tín dụng cũng như áp lực mở rộng cung tiền nhằm thúc đẩy tổng cầu; sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng và đầu tư khi nền kinh tế phục hồi. Do vậy, chúng ta không nên chủ quan đối với nguy cơ lạm phát quay trở lại.

So sánh tỷ lệ lạm phát của Việt Nam với những nước bạn hàng lớn cho thấy rõ ràng là mặc dù xu hướng của lạm phát Việt Nam cùng chiều với lạm phát các nước, đặc biệt là Trung Quốc và Xingapo, nhưng lạm phát ở Việt Nam thường cao hơn rất nhiều. Điều này gợi ý rằng

các yếu tố trong nước đóng vai trò quan trọng trong sự biến động của lạm phát ở Việt Nam.

HÌNH 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam và các nước bạn hàng, từ tháng 1-2007 đến tháng 1-2013



Nguồn: Tradingeconomics.com (2013) và tính toán của nhóm tác giả.

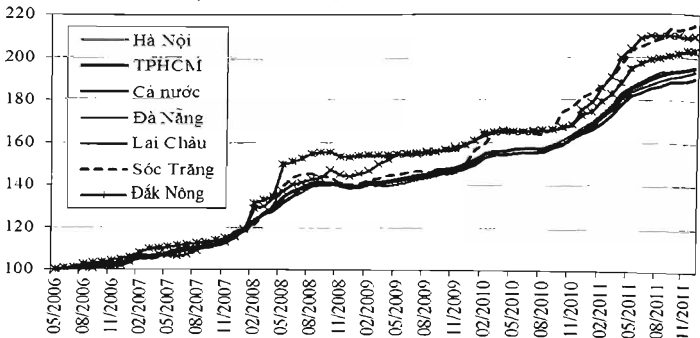
1.2. So sánh vùng

Xu hướng của hai chỉ số CPI khu vực thành thị và khu vực nông thôn rất giống nhau với giá ở khu vực nông thôn tăng chậm hơn một chút so với giá ở khu vực thành thị. Ví dụ như trong giai đoạn 2006 - 2011, nếu tính kỳ gốc là tháng 12 - 2005 thì CPI khu vực thành thị chỉ cao hơn CPI khu vực nông thôn 3%. Có một vài lý do có thể giúp giải thích sự giống nhau giữa hai chỉ số về cả xu hướng và mức độ. *Một mặt*, các hộ gia đình thành thị thường có nhu cầu cao hơn về hàng hóa và dịch vụ so với các hộ gia đình ở nông thôn, do đó thường chịu mức lạm phát cao hơn. *Mặt khác*, các hộ gia đình nông thôn nhìn chung có tỷ trọng lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu cao hơn so với các

hộ gia đình thành thị. Do vậy với giá lương thực, thực phẩm tăng nhanh hơn nhiều so với giá phi lương thực, thực phẩm, lạm phát của khu vực nông thôn bị đẩy sát với khu vực thành thị hơn.

Để thực hiện so sánh giữa các vùng, chúng tôi lựa chọn một tỉnh/thành phố ở mỗi vùng kinh tế: 3 thành phố lớn và 3 tỉnh nghèo nhất ở các vùng còn lại. Hình 3 cho thấy sự khác biệt trong CPI của các tỉnh/thành phố này. Đặc điểm đáng lưu ý nhất của hình này là CPI của Sóc Trăng, tỉnh nghèo nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long, lại cao nhất trong 6 tỉnh được chọn. Trong giai đoạn nghiên cứu, CPI của Sóc Trăng tăng 214% so với 198% của cả nước, tiếp đến là Lai Châu 210% và Đắk Nông 203%.

HÌNH 3: CPI ở một số tỉnh thành phố, từ tháng 6-2006 đến tháng 12-2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012) và tính toán của nhóm tác giả.

Chỉ số giá ở Hà Nội cao hơn của trung bình của cả nước và cao hơn khá nhiều so với thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là trong năm 2011. Mặt khác, tất cả các thành phố lớn: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đều có lạm phát thấp tương đối trong cả giai đoạn nghiên cứu. Điều đáng ngạc nhiên là thành phố Hồ Chí Minh, thành phố lớn nhất Việt Nam, lại có CPI tăng thấp nhất trong 6 tỉnh/thành phố được lựa chọn. Việc thành phố Hồ Chí Minh có cấu trúc thị trường cạnh tranh hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn và có đa dạng các loại hàng hóa và dịch vụ hơn có thể là nguyên nhân giải thích cho việc CPI của thành phố này tăng thấp. Tuy nhiên, điều đáng lo lắng nhất có thể thấy từ các chuỗi số liệu này là những hộ nghèo nhất Việt Nam nhìn chung lại phải chịu mức lạm phát cao hơn so với cả nước. Rõ ràng là các chương trình bình ổn giá của Chính phủ đã không đến được với các hộ nghèo. Nó cũng gợi ý rằng có những vấn đề nghiêm trọng liên quan đến thương mại giữa các tỉnh - những thất bại của thị trường và chính sách dưới dạng độc quyền, rào cản chính sách và cơ sở hạ tầng yếu kém làm cản trở sự giao thương tự do của các hàng hóa và dịch vụ.

Tình trạng tương tự cũng diễn ra đối với các chỉ số CPI lương thực, thực phẩm của các khu vực này.

1.3. Lạm phát của các nhóm hàng trong giỏ CPI

Ở nhóm hàng cấp 1 của giỏ CPI, rõ ràng là chỉ số giá "lương thực, thực phẩm" (G01) tăng nhanh nhất, lên đến hơn 261% vào tháng 2 - 2013 so với đầu kỳ. Chỉ số này tăng mạnh từ tháng 1 - 2008 đến tháng 6 - 2008 và từ tháng 12 - 2010 đến tháng 8 - 2011. Những lần tăng giá mạnh này trùng với những lần giá lương thực, thực phẩm thế giới tăng. Tuy nhiên, giá lương thực, thực phẩm của Việt Nam lại tăng nhanh hơn nhiều (2 - 3 lần) so với những nước khác như Trung Quốc, Thái Lan hay Ấn Độ và điều này ngầm ý rằng sự gia tăng của giá thế giới chỉ là một phần của vấn đề. Còn nhiều nguyên nhân khác liên quan đến môi trường và chính sách kinh tế vĩ mô trong nước như chính sách tiền tệ hay quản lý tỷ giá như nêu ở trên.

Ngoài ra còn có những yếu tố mang tính vi mô (điều kiện của các thị trường cụ thể) cũng có thể giúp giải thích những biến động của lạm phát lương thực, thực phẩm ở Việt Nam.

Những yếu tố này bao gồm: (i) những cú sốc cung như: thời tiết bất lợi, giá phân bón và thức ăn gia súc gia tăng và các bệnh ở vật nuôi; (ii) cấu trúc thị trường lương thực thực phẩm như thị trường không hoàn hảo và đầu cơ làm tăng khoảng cách giữa giá bán buôn và giá bán lẻ.

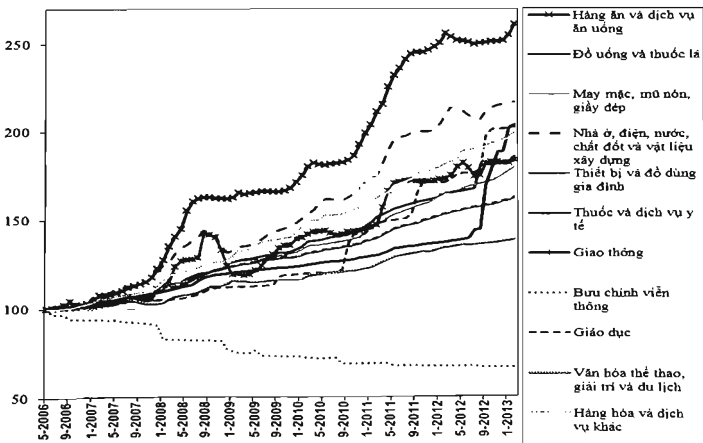
CPI của nhóm “nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng” (G04) là một chỉ số thứ hai tăng hơn gấp đôi trong kỳ nghiên cứu. Một số mặt hàng trong nhóm này như điện và nước nằm trong sự kiểm soát của Chính phủ. Tuy nhiên, mỗi khi giá của chúng tăng do giá quốc tế tăng (như trong trường hợp giá xăng dầu) hay do những khiếm nại của về thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước cung cấp các mặt hàng này (như trong trường hợp giá điện và giá xăng dầu), tác động của những lần tăng giá lên lạm phát là không nhỏ vì các mặt hàng này đều là những đầu vào quan trọng cho sản xuất.

Do hai nhóm hàng nêu trên (G01 và G04) có tỷ trọng lớn nhất trong giỏ CPI, sự tăng giá

nhạy chóng của chúng chắc chắn kéo lạm phát cao hơn và gây khó khăn nhiều hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Hầu hết các nhóm khác trong giỏ CPI đều có xu hướng tăng đều. Tuy nhiên, từ tháng 9-2012, nhóm “thuốc và dịch vụ y tế” (G06) tăng rất mạnh do sự gia tăng của viện phí sau khi Chính phủ đồng ý cho phép tăng viện phí. Đồng thời, trong vòng 3 năm gần đây, chỉ số giá của nhóm “giáo dục” (G09) tăng mạnh trong các tháng 9 khi năm học mới bắt đầu. Ví dụ, CPI so với tháng trước của nhóm này đã tăng 4,33% trong tháng 9-2009, 12,02% trong tháng 9-2010, 8,62% trong tháng 9-2011 và 10,54% trong tháng 9 - 2012. Sự gia tăng này trong những năm gần đây chủ yếu là do giá các dịch vụ giáo dục chứ không phải là vận phòng phẩm. Khi vào đầu năm học mới, nhiều trường cùng đồng loạt tăng học phí và các khoản phí của mình làm cho chỉ số này tăng cao như vậy. Giá của nhóm “giao thông” (G07) cũng thay đổi rất thường xuyên và nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu tăng.

HÌNH 4: CPI của các nhóm hàng cấp 1, từ tháng 5-2006 đến tháng 2-2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013) và tính toán của nhóm tác giả.

Trong những năm gần đây, tỷ lệ lạm phát 7%/năm được khá nhiều lần lấy làm mục tiêu lạm phát, mặc dù nhiều chuyên gia tin rằng tỷ lệ lạm phát 5%/năm sẽ tốt hơn cho nền kinh tế trong dài hạn. Tuy nhiên 5 trong 11 nhóm hàng hóa cấp 1 có mức lạm phát trung bình hàng năm ở mức hai con số trong giai đoạn 2006 - 2011, chỉ có 2 nhóm có lạm phát trung bình thấp hơn

7%/năm.

Các chuỗi số liệu cho thấy trong giai đoạn 2006 - 2011 có đến 28 trong 32 nhóm cấp 2 có lạm phát trung bình trên 5%/năm, 27 nhóm có lạm phát trung bình cao hơn 7%/năm, 11 nhóm có lạm phát trung bình 10%/năm và 4 nhóm có lạm phát trung bình trên 15%/năm. Cao nhất là lạm phát của các nhóm hàng lương thực, thực phẩm.

BẢNG 1: Lạm phát trung bình của các nhóm cấp 1, từ tháng 5-2006 đến tháng 12-2011 (%)

Lạm phát trung bình	Cả nước		Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Tháng	Nam	Tháng	Năm	Tháng
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	16,36	1,36	16,84	1,40	16,40	1,37
Đồ uống và thuốc lá	8,60	0,72	8,96	0,75	8,04	0,67
May mặc, mũ nón, giấy dép	8,52	0,71	9,20	0,77	8,07	0,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	12,65	1,05	12,74	1,06	13,10	1,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	7,36	0,61	8,00	0,67	6,53	0,54
Thuốc và dịch vụ y tế	5,55	0,46	5,94	0,49	5,27	0,44
Giao thông	10,59	0,88	10,69	0,89	10,13	0,84
Bưu chính, viễn thông	-6,91	-0,58	-5,10	-0,43	-6,34	-0,53
Giáo dục	9,75	0,81	8,99	0,75	10,64	0,89
Văn hóa thể thao, giải trí và du lịch	5,12	0,43	6,78	0,56	3,70	0,31
Hàng hóa và dịch vụ khác	10,42	0,87	11,17	0,93	9,81	0,82

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012) và tính toán của nhóm tác giả.

Đồng thời, các thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô (như sự phá giá tiền đồng, tăng giá điện, nước và xăng dầu cũng như các chính sách tài khóa và tiền tệ khác) cũng là những nguồn quan trọng làm tăng CPI chung và CPI lương thực, thực phẩm nói riêng, do lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong giỏ CPI và sự nhạy cảm của các mặt hàng này với những thay đổi trong các điều kiện kinh tế vĩ mô. Những lần giá lương thực, thực phẩm tăng mạnh thường đi liền với những lần tăng giá xăng dầu, giá điện hoặc tiền đồng bị phá giá.

Tóm lại, phần này cho thấy một bức tranh toàn diện về tình hình lạm phát ở Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2013. Bức tranh này bao gồm ba nguồn chính của lạm phát: (i) chính sách kinh tế vĩ mô giúp giải thích xu hướng chung của lạm phát; (ii) giá thế giới và các cú sốc cầu giúp giải thích một phần lạm

phát “nhập khẩu”; và (iii) các cú sốc cung và cầu trong nước giúp giải thích sự khác biệt trong xu hướng lạm phát giữa các nhóm hàng và giữa các vùng.

2. Tổng quan kết quả đã nghiên cứu thực hiện

Trong các nghiên cứu về sự biến động và tính ý của lạm phát có hai loại mô hình/lý thuyết khác nhau được xây dựng để giải thích tính cứng nhắc (hoặc ngược lại là tính biến động) của giá cả. Các mô hình định giá theo thời gian (time-dependent pricing models) do Calvo (1983) khởi xướng giả định rằng các doanh nghiệp thay đổi giá của mình dựa theo những cơ chế thời gian (time-contingent mechanisms) nhất định. Trong khi đó, các mô hình định giá theo tình huống (state-dependent pricing models), thì lại giả định rằng các doanh nghiệp thay đổi giá dựa vào “chi phí thực đơn” (menu costs). Điều này

nghĩa là khi một sự kiện xảy ra, họ tính toán những chi phí liên quan đến việc thay đổi giá và quyết định có nên thay đổi giá không. Những mô hình định giá theo tình huống này có cơ sở kinh tế vì mô tốt hơn và giải thích được các xu hướng của số liệu về giá ở các nước đang phát triển, trong khi các mô hình định giá theo thời gian lại phù hợp hơn với các nước phát triển.

Các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo phần lớn được dựa trên một trong hai hoặc cả hai mô hình trên. Klenow và Kryvtsov (2005), chỉ ra rằng hành vi định giá ở Mỹ phù hợp với mô hình định giá theo thời gian. Gagnon (2006) nghiên cứu số liệu CPI của Mêxicô, Kovanen (2007) đã sử dụng số liệu giá cả của các mặt hàng trong một phân tích thực nghiệm về hành vi định giá ở Sierra Leone để giải thích vì sao giá cả ở nước này lại thay đổi nhiều như vậy. Các nghiên cứu tương tự cũng được thực hiện ở nhiều nước phát triển và đang phát triển, ví dụ như Gouvea (2007) cho trường hợp của Braxin, Babecky *et. al.* (2008) cho Cộng hòa Séc, Fielding (2009) cho Nigeria. Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng mức lạm phát và sự biến động của nó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên sự biến động trong giá cả. Nếu lạm phát chung càng cao hoặc biến động nhiều thì giá cả càng dễ thay đổi.

Một loạt các nghiên cứu đã được thực hiện nhằm giải thích biến động của lạm phát ở Việt Nam. Tuy nhiên trong khi đã có rất nhiều nghiên cứu về các khía cạnh vĩ mô của lạm phát ở Việt Nam, thì lại không có nhiều nghiên cứu về các yếu tố phi tiền tệ có ảnh hưởng đến lạm phát. Một vài nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của một nhân tố riêng lẻ như việc tăng giá điện hay giá xăng dầu lên lạm phát và nền kinh tế. Những nghiên cứu này dù sử dụng các phương pháp kinh tế lượng hiện đại nhưng lại không thực hiện các phân tích so sánh giữa nhiều yếu tố khác nhau. Một vài nghiên cứu khác tập trung vào tác dụng của giá hàng hóa đơn lẻ đến đối nghèo và bất công ở Việt Nam. Nghiên cứu

tổng hợp nhất đã sử dụng số liệu giá tầm vĩ mô ở Việt Nam là của Malik (2008). Nghiên cứu này xem xét giá lương thực, thực phẩm và đầu vào nông nghiệp và giải thích mối quan hệ của chúng với thời kỳ lạm phát cao năm 2008.

Rõ ràng là hiện nay ở Việt Nam chưa có nghiên cứu tổng hợp phi tiền tệ về lạm phát mà bao trùm cả những đợt lạm phát bùng phát ở Việt Nam trong năm 2008 và 2010-2011, hay sự thay đổi cấu trúc của giỏ CPI năm 2009. Quan trọng hơn là hiện tại không có một nghiên cứu nào về mức độ biến động và tần suất thay đổi giá ở Việt Nam. Một nghiên cứu như vậy sẽ có đóng góp không nhỏ vào quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam trong vấn đề kiểm soát lạm phát, quản lý thị trường và phát triển vùng miền ở Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận

Để phân tích mức biến động và tính ý của lạm phát ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng bộ số liệu theo tháng cho giai đoạn từ tháng 5-2006 đến tháng 2-2013 do Tổng cục Thống kê cung cấp. Chúng tôi chủ tiếp cận được với số liệu về quyền sở hữu của các nhóm cấp 1 và 2 ở cấp cả nước và do đó các phân tích sẽ bị hạn chế ít nhiều.

Để hiểu được mức biến động và tính ý của lạm phát ở Việt Nam trong tình hình số liệu hạn chế, chúng tôi đã tính toán một loạt các chỉ số đã được công nhận rộng rãi trong các nghiên cứu trên thế giới là những số đo mức độ biến động và tính ý của lạm phát. Trước hết, chúng tôi tính hai chỉ số đo tần suất thay đổi giá. Chỉ số đầu tiên được tính cho các nhóm hàng để xác định các nhóm gây lạm phát cao. Chỉ số thứ hai được tính để xác định các nhóm hàng có biến động lớn.

Chúng tôi tính toán thời gian ổn định của từng chỉ số giá, lạm phát bình quân tháng, mức biến động của lạm phát theo thời gian và tính ý của lạm phát. Cuối cùng, chúng tôi tiến hành các kiểm định tương quan giữa tần suất thay đổi giá, mức biến động, tính ý và mức lạm phát.

3.2. Kết quả

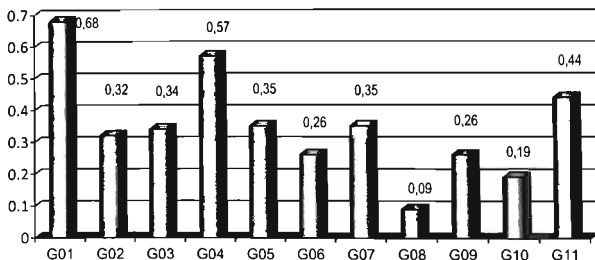
Ở cấp cả nước, so với các nhóm hàng phi lương thực, thực phẩm thì các nhóm hàng, lương thực, thực phẩm có lạm phát trung bình cao hơn, mức biến động lớn hơn, tần suất thay đổi giá cao hơn, thời gian ổn định ngắn hơn và tính ý cao hơn lạm phát chung. Lạm phát ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần giống nhau về mức trung bình, mức biến động và tính ý. Tuy nhiên khu vực thành thị có tần suất thay đổi giá lớn hơn và do đó thời gian ổn định ngắn hơn.

Những kết quả từ các tính toán tương tự cho 6 tỉnh/thành phố đã chọn ở phần trước cho thấy các tỉnh nghèo hơn phải chịu lạm phát trung bình cao hơn, mức biến động lớn hơn nhưng tính ý của lạm phát thấp hơn. Rõ ràng là CPI của Đắk Nông không thường xuyên vượt cao hơn (hoặc giảm nhiều hơn) CPI của cả nước như các tỉnh khác và thời gian ổn định của lạm phát ở Đắk Nông cũng dài nhất. Tuy nhiên, mỗi lần CPI của Đắk Nông tăng cao hơn (hoặc giảm nhiều hơn) so với lạm phát chung thì mức độ biến động lại rất lớn, nên mức biến động của lạm phát tỉnh này cao nhất trong 6 tỉnh được lựa chọn.

Chúng tôi tính toán và so sánh những thông số tương tự cho CPI lương thực, thực phẩm giữa các tỉnh trên. Kết quả cho thấy là lạm phát lương thực, thực phẩm biến động nhiều hơn ở các tỉnh nghèo. Những kết quả này cung cấp thêm bằng chứng cho quan sát của chúng tôi là có những thất bại về chính sách và thị trường làm cho hàng hóa và dịch vụ khó đến được với người nghèo. Đồng thời, lạm phát lương thực, thực phẩm ở tất cả các tỉnh được lựa chọn cũng cao hơn và biến động hơn so với lạm phát chung. Điều này khẳng định lại những quan sát của chúng tôi trong phần trước.

Ở cấp 1, không có gì đáng ngạc nhiên khi các nhóm có tần suất cao nhất là "hàng ăn và dịch vụ ăn uống" (G01), "nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng" (G04), "hàng hóa và dịch vụ khác" (G11). Ví dụ, nhìn chung cứ trong khoảng thời gian 10 tháng thì 6,8 tháng lạm phát lương thực, thực phẩm lại cao hơn lạm phát chung. Với nhóm G01 và G04 chiếm khoảng 50% tỷ trọng của toàn bộ giỏ CPI, hai nhóm này là nguồn chính khiến lạm phát chung cao và thay đổi thường xuyên.

HÌNH 5: Tần suất của các nhóm cấp 1 (cao hơn lạm phát chung)



Các nhóm có tần suất thấp nhất là "bưu chính viễn thông" (G08) và "thể thao, giải trí và du lịch" (G10). Ví dụ, tính trung bình trong 10 tháng thì chỉ có 0,9 tháng G08 có

lạm phát cao hơn lạm phát chung. Do hai nhóm này chỉ chiếm 6,5% tỷ trọng của toàn bộ giỏ, chúng có rất ít tác dụng trong việc giúp bình ổn lạm phát chung.

BẢNG 2: Tần suất của các nhóm cấp 2 (cao hơn lạm phát chung)

Nhóm	5 nhóm cao nhất					5 nhóm thấp nhất				
	G013	G012	G044	G041	G111	G092	G063	G051	G081	G101
Tần suất (cao hơn lạm phát chung)	0,71	0,62	0,6	0,51	0,5	0,25	0,19	0,09	0,09	0,09

Đứng đầu trong 32 nhóm cấp 2 là “ăn uống ngoài gia đình” (G013) với trung bình hơn 7 trong 10 tháng lạm phát của nhóm này cao hơn lạm phát chung. Thấp nhất là “bưu chính viễn” (G081) và “văn hóa” (G101). Năm nhóm có tần suất lớn nhất cũng chiếm gần một nửa tỷ trọng của giỏ CPI và do đó là nguồn tăng lạm phát chung.

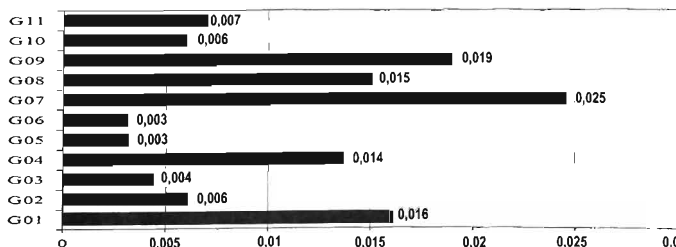
Mặc dù chúng tôi dự đoán rằng một nhóm cấp 2 trong nhóm lương thực, thực phẩm sẽ có tần suất thay đổi giá lớn nhất, nhưng tính toán cho thấy nhóm “ga và các khí đốt khác” (G044) lại có tần suất cao hơn khá nhiều so với các nhóm lương thực, thực phẩm. Điều này cho thấy nhóm này có giá biến động lớn hơn và hay giảm hơn so với các nhóm lương thực, thực phẩm.

Tính toán của chúng tôi chỉ ra rằng lương thực, thực phẩm và nhà ở và những hàng hóa và dịch vụ liên quan có thời gian ổn định nhỏ nhất. Với hai nhóm này, tính trung bình, tháng nào giá cả cũng biến động mạnh hơn lạm phát chung. Nhóm có thời gian ổn định

dài nhất là bưu chính viễn thông: trung bình giá nhóm này ổn định trong 6 trên 10 tháng. Ở nhóm cấp 2, vì hầu như tháng nào CPI của nhóm “ga và các khí đốt khác” (G044) cũng biến động mạnh hơn CPI chung nên nhóm này có thời gian ổn định ngắn nhất. Ngược lại, nhóm “văn hóa” (G101) có thời gian ổn định dài nhất: trung bình CPI nhóm này ổn định trong hơn 1 năm.

Với các nhóm cấp 1, lạm phát của các nhóm “giao thông” (G07), “giáo dục” (G09), “hàng ăn và dịch vụ ăn uống” (G01) có mức biến động lớn nhất. Xin lưu ý rằng tần suất thay đổi giá của nhóm G07 và G09 không cao bằng các nhóm khác nhưng giá của chúng lại biến động mạnh nhất. Điều này gợi ý rằng những thay đổi trong học phí và xăng dầu (những mặt hàng được khác giá tương đối) thường lớn và do đó có tác động mạnh đến mức biến động của lạm phát chung. Ngược lại, nhóm “thiết bị và đồ dùng gia đình” (G05) là nhóm có lạm phát tương đối ổn định nhất.

HÌNH 6: Mức biến động của lạm phát: các nhóm cấp 1



Với các nhóm cấp 2, nhóm “lương thực” (G011) là nhóm có lạm phát biến động mạnh nhất rồi đến “ga và các khí đốt

khác” (G044). Hai nhóm này cũng có tần suất cao nhất và mức độ thay đổi giá lớn nhất nên CPI của chúng biến động mạnh

nhất cũng là điều dễ hiểu. Các nhóm cấp 2 có lạm phát ổn định nhất là các nhóm

nằm trong các nhóm cấp 1 có CPI ổn định nhất.

BẢNG 3: Mức biến động của lạm phát: các nhóm cấp 2

Nhóm	5 nhóm cao nhất					5 nhóm thấp nhất				
	G011	G044	G071	G092	G113	G032	G101	G051	G052	G063
Mức biến động	0,034	0,032	0,025	0,023	0,017	0,004	0,003	0,003	0,003	0,003

Hầu hết lạm phát của các nhóm đều có tính ý cao (kéo dài) vì lạm phát trong quá khứ dẫn đến lạm phát hiện tại.

BẢNG 4: Tương quan chéo: cả nước

	Tần suất	Lạm phát	Mức biến động	Tính ý
Tần suất	1,00			
Lạm phát	0,82	1,00		
Mức biến động	0,60	0,51	1,00	
Tính ý	0,25	0,35	-0,39	1,00

Ở cấp cả nước, thử nghiệm tương quan cho thấy những nhóm có lạm phát trung bình cao thường có giá thay đổi thường xuyên hơn những nhóm khác và giá thường thay đổi nhiều hơn với những nhóm có lạm phát biến động mạnh.

4. Thảo luận chính sách

Các bằng chứng thực nghiệm thu được từ phân tích vĩ mô trong nghiên cứu này giúp chúng ta có một cái nhìn toàn diện hơn về lạm phát ở Việt Nam và cơ sở cho một số thảo luận chính sách.

Thứ nhất, nghiên cứu này tái khẳng định các đặc tính điển hình trong hành vi định giá ở một nước đang phát triển như Việt Nam. Các mặt hàng lương thực, thực phẩm chiếm một tỷ trọng lớn trong giỏ CPI và đồng thời cũng có mức biến động cao, tần suất vượt cao hơn lạm phát hoặc biến động mạnh hơn lạm phát lớn, thời gian ổn định ngắn và tính ý cao. Những mặt hàng phụ thuộc nhiều vào giá thế giới như xăng dầu cũng rất biến động và gây tác động đáng kể lên lạm phát. Nhóm có mức giá tăng mạnh và kéo dài, chỉ sau nhóm lương thực, thực

phẩm là vật liệu xây dựng. Điều này có thể có liên quan đến vấn đề phát triển nóng của thị trường bất động sản trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, trong một chừng mức nhất định, nó phản ánh tác động của cấu trúc thị trường đến hành vi định giá của những mặt hàng chủ lực.

Các nhóm hàng hóa phi thương mại (như vận hóa hay bưu chính viễn thông) thì ổn định hơn và dường như có đóng góp một chút làm bình ổn xu hướng biến động của giá cả. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là những nhóm hàng này quyết định sự bình ổn của giá mà là sự phân bố sai nguồn lực đến những ngành như vậy.

Thứ hai, có thể thấy rằng những nhóm hàng tăng giá nhiều trong quá khứ có mức biến động lớn hơn và tính ý cao hơn. Kết luận này thống nhất với những kết luận trong nghiên cứu về khía cạnh vĩ mô của lạm phát đã được chúng tôi công bố trước đây. Điều này khẳng định rằng ký ức về sự tăng giá trong quá khứ thường ở lại rất lâu và dễ khiến người ta lo lắng khi giá bắt đầu tăng trở lại.

Thứ ba, nhìn chung, không có bằng chứng rõ ràng về việc giá của các mặt hàng chịu sự kiểm soát giá của Chính phủ ổn định hơn các ngành khác. Ví dụ, xăng dầu, điện đều có tần suất thay đổi giá thấp nhưng lại có mức biến động cao do những lần giá tăng đều ở mức độ khá lớn và do vai trò quan trọng của chúng trong nền kinh tế. Điều này đặt ra câu hỏi về hiệu quả của chính sách kiểm soát giá trong thập kỷ qua, cũng như cần có nghiên cứu sâu thêm và tách biệt giữa các loại giá chịu kiểm soát và không chịu kiểm soát để đánh giá rõ hơn về vấn đề.

Thứ tư, những bằng chứng ban đầu cho thấy rằng mức độ phát triển của thị trường và những yếu tố liên quan đến cấu trúc thị trường ảnh hưởng đến hành vi định giá trong dài hạn. Ví dụ, các tỉnh nghèo (thường được cho là có mức độ phát triển thị trường thấp và thiếu các yếu tố hỗ trợ thị trường như: nguồn nhân lực, giao thông, cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin, khả năng tiếp cận thị trường...) có xu hướng tăng giá sau, nhưng một khi giá tăng thì mức độ tăng thường cao hơn mức chung và kéo dài hơn.

Thứ năm, một phát hiện không như dự đoán nhưng rất đáng quan tâm là xu hướng giá ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần như hoàn toàn giống nhau. Điều này có vẻ không như kỳ vọng, để làm rõ hơn chúng ta sẽ cần xem xét kỹ lưỡng hơn phương pháp thu thập và tính toán các chỉ số này./.

PHỤ LỤC

BẢNG 1: Mã cho các nhóm hàng trong giỏ CPI

Nhóm các chỉ tiêu	Mã	Nhóm các chỉ tiêu	Mã
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	G01	Thuốc và dịch vụ y tế	G06
Lương thực	G011	Thuốc và thiết bị y tế	G061
Thực phẩm	G012	Dụng cụ y tế	G062
Ăn uống ngoài gia đình	G013	Dịch vụ khám sức khỏe	G063
Đồ uống và thuốc lá	G02	Giao thông	G07
Đồ uống không cồn	G021	Giao thông	G071
Rượu bia	G022	Bưu chính viễn thông	G08
Thuốc hút	G023	Bưu chính viễn thông	G081
Máy mặc, mũ nón, giày dép	G03	Giáo dục	G09
Máy mặc	G031	Đồ dùng học tập và văn phòng	G091
Máy mặc khác và mũ nón	G032	Dịch vụ giáo dục	G092
Giày dép	G033	Văn hóa thể thao, giải trí và du lịch	G10
Dịch vụ máy mặc, mũ nón, giày dép	G034	Văn hóa	G101
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	G04	Thể thao và giải trí khác	G102
Nhà ở	G041	Giải trí	G103
Nước sinh hoạt và dịch vụ nước	G042	Du lịch trọn gói	G104
Điện và dịch vụ điện	G043	Hàng hóa và dịch vụ khác	G11
Gas và các loại chất đốt khác	G044	Hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân	G111
Thiết bị và đồ dùng gia đình	G05	Hiếu hi	G112
Thiết bị dùng trong gia đình	G051	Lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác	G113
Đồ dùng trong nhà	G052	Dịch vụ vệ sinh môi trường	G114
Dịch vụ trong gia đình	G053		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Calvo, G (1983), "Staggered Prices in a Utility Maximizing Framework," *Journal of Monetary Economics*, 12, 383-398.
2. Fielding, D. (2009), "Non-monetary Determinants of Inflation Volatility: Evidence from Nigeria," *Journal of African Economies*, Vol. 19, No. 1, pp. 111-139.
3. Gagnon, E. (2006), "Price Setting during Low and High Inflation: Evidence from Mexico," *International Finance Discussion Papers*, Federal Reserve Board.
4. Gouvea, S. (2007), "Price Rigidity in Brazil: Evidence from CPI Micro Data," *Bank of Brazil Working paper* 143.
5. GSO (2009), *Phương án điều tra và Báo cáo thống kê giá tiêu dùng*.
6. GSO (2013), *Số liệu thống kê*.
7. Klenow, P. and B. Kryvtsov (2005), "State-Dependent or Time-Dependent Pricing: Does it Matter for Recent U.S. Lạm phát?" *National Bureau of Economic Research Working Papers*: 11043
8. Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Đức Thành (2013), "Các nhân tố vĩ mô quyết định lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2000-2013: các bằng chứng và phân tích", *Báo cáo nghiên cứu VEPR-UNDP Việt Nam*.